

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST
Ngày 08-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Chính;

Ông Nguyễn Công Biên.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Chính - Thư ký Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2017/TLST-KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2019/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2019/QĐST-KDTM ngày 21 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: Số 77 Tr, phường Tr, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Việt A – Tổ trưởng phòng xử lý nợ, Ngân hàng S chi nhánh Hải Phòng - Là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền số 226/ UQ-TGD ngày 22-8-2017 của ông Nguyễn Văn L, Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP S; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th và chồng là ông Dương Quốc T; địa chỉ: T3, K4 (nay là t11), phường B, quận K, Hải Phòng; Giấy đăng ký kinh doanh số 02D8000784 do Phòng Tài chính kế hoạch Ủy ban nhân dân quận K cấp đăng ký lần đầu ngày 28-10-2004, thay đổi lần thứ nhất ngày 28-12-2012; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: T3, K4 (nay là tổ 11), phường B, quận K, Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

S và vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Dương Quốc T đã ký kết các hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh đồ gỗ, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 31-10-2014, số tiền vay: 1.300.000.000 đồng, thời hạn khoản vay 12 tháng, từ ngày 31-10-2014 đến 31-10-2015; lãi suất vay trong hạn 10,7%/năm, đối với các khoản giải ngân phát sinh trong 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, các khoản vay sau thời hạn này được áp dụng theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ và được quy định trong từng khế ước nhận nợ; tài sản bảo đảm là 03 bất động sản:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 27-01A, tờ bản đồ số BS-302592-8-(12) tại địa chỉ t11 phường B, quận K, thành phố Hải Phòng, diện tích 95,20m², có Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây viết tắt là Giấy CNQSD) đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 458744, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất CH00086/BS do UBND quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 03-8-2010 cho ông Dương Quốc T và bà Nguyễn Thị T;

+ Quyền sử dụng thửa đất số 27-2, tờ bản đồ số -8-(12) tại địa chỉ t3, k4, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng, diện tích 97,80m², Giấy CNQSD đất số V 636726, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất 00066QSDĐ/Q1-BS do UBND quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 09-9-2004 cho ông Dương Quốc T và bà Nguyễn Thị T;

+ Quyền sử dụng thửa đất số 27-4, tờ bản đồ số 303592-8-(12) tại địa chỉ t3, k 04, phường B, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, diện tích 108,62 m², quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: Nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép, diện tích 54.83m², Giấy CNQSD đất số AI 219381, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất H.00129/B.S do UBND quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 26-3-2007 cho ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T.

2. Hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 05-02-2015, số tiền vay: 700.000.000 đồng, thời hạn khoản vay 12 tháng, từ ngày 05-02-2015 đến 05-02-2016; lãi suất vay trong hạn 10,7%/năm, đối với các khoản giải ngân phát sinh trong 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, các khoản vay sau thời hạn này được áp dụng theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ và được quy định trong từng khế ước nhận nợ; tài sản bảo đảm 02 bất động sản là:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 27-2, tờ bản đồ số -8-(12) tại địa chỉ t3, k4, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng có Giấy CNQSD đất số V 636726, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất 00066QSDĐ/Q1-BS do UBND quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 09-9-2004 cho ông Dương Quốc T và bà Nguyễn Thị T (tài sản đồng đảm bảo với khoản vay theo hợp đồng số 120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 31-10-2014);

+ Quyền sử dụng thửa đất số 43-02, tờ bản đồ số 303592-8-12 tại địa chỉ t11, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng có Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 296415, số vào sổ cấp giấy CNQSD

Đất CH00170/BS do UBND quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04-11-2011 cho ông Nguyễn Thanh Q (tài sản riêng).

Các tài sản bảo đảm nêu trên đã được ký hợp đồng thế chấp công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật

Thực hiện theo các hợp đồng tín dụng số 120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 31-10-2014 và hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 05-02-2015, SHB đã giải ngân đủ số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thoa và chồng là ông Dương Quốc Toàn theo các khế ước nhận nợ số 01/120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 31-10-2014; khế ước nhận nợ số 02/120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 10-11-2014; khế ước nhận nợ số 01/14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 06-02-2015 và khế ước nhận nợ số 02/14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 12-02-2015.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng trên, tính đến tháng 3-2016 bà T và ông T trả S một phần gốc và lãi và S đã giải chấp 02 tài sản có Giấy CNQSD đất số BB 458744 và số V 636726 đứng tên bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T. Bà T và ông T vi phạm thời hạn trả nợ nên ngân hàng chuyển các khoản vay sang nợ quá hạn và khởi kiện tại Tòa án.

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 16-10-2017, S khởi kiện yêu cầu: Buộc bà T và ông T phải trả cho S số tiền nợ tính đến hết ngày 07-9-2017 là 864.496.124 đồng, trong đó: nợ gốc là 605.767.219 đồng; nợ lãi là 258.728.905 đồng; bà T và ông T phải tiếp tục thanh toán phần lãi vay tính theo lãi suất nợ quá hạn của số nợ gốc chưa trả theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ gốc; trường hợp bà T và ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì đề nghị kê biên, phát mại 02 tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi nợ:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 31/10/2014, phát mại Quyền sử dụng thửa đất số 27-4, tờ bản đồ số 303592-8-(12) tại địa chỉ t3, k 04, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng, diện tích 108,62 m², quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: Nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép, diện tích 54.83m², có Giấy CNQSD đất số AI 219381, số vào sổ cấp giấy CNQSD Đất H.00129/B.S do UBND quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/03/2007 cho ông Nguyễn Danh T và bà Nguyễn Thị T;

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 05-02-2015, phát mại Quyền sử dụng thửa đất số 43-02, tờ bản đồ số 303592-8-12 tại địa chỉ t11, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng, diện tích 108,17 m², có Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 296415, số vào sổ cấp giấy CNQSD Đất CH00170/BS do UBND quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04-11-2011 cho ông Nguyễn Thanh Q;

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại các tài sản bảo đảm nói trên không đủ nghĩa vụ trả nợ, bà T và ông T phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S. Đồng thời, Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xác minh, kê biên tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 09-01-2018 bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị K là vợ ông Phạm Thanh Q đã thanh toán cho S số tiền 170.198.724 đồng (trong đó nợ gốc là 105.000.000 đồng, nợ lãi là 65.198.724 đồng) và tất toán khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 05-02-2015 đồng thời S đã giải chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 43-02, tờ bản đồ số 303592-8-12 đứng tên ông Nguyễn Thanh Q. S đã có đơn xin thay đổi bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện ghi ngày 12-6-2018, yêu cầu bà T và ông T phải thanh toán cho SHB tổng số nợ gốc, nợ lãi tính đến hết ngày 17-01-2018 là 699.096.900 đồng, trong đó nợ gốc là: 500.767.219 đồng; nợ lãi là 198.329.681 đồng và không có yêu cầu gì đối với tài sản thế chấp đứng tên ông Nguyễn Thanh Q, giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện về việc trường hợp bà T, ông T không trả được nợ thì yêu cầu xử lý phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và sở hữu nhà đứng tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T.

Tại phiên tòa, đại diện S trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu tại đơn xin thay đổi bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện ghi ngày 12-6-2018; tính đến ngày xét xử sơ thẩm 08-4-2019, ông T và bà T đã trả cho S tổng số tiền là: 1.805.719.957 đồng, trong đó nợ gốc là 1.499.232.781 đồng, nợ lãi là 306.487.176 đồng; còn nợ và có trách nhiệm trả cho SHB tại giấy nhận nợ vay số 02/120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 10-11-2014 của hợp đồng tín dụng số 120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 31-10-2014 tổng số tiền còn nợ là 798.682.902 đồng, trong đó: nợ gốc là 500.767.219 đồng; nợ lãi là 297.915.683 đồng; bà T và ông T phải tiếp tục thanh toán phần lãi vay tính theo lãi suất nợ quá hạn của số nợ gốc chưa trả theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09-4-2019) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay; trường hợp bà T và ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì S được đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên bà T và ông T.

** Quan điểm của bị đơn:*

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Dương Quốc T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có ý kiến, quan điểm, không cung cấp lời khai đối với yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị T trình bày như sau: Thống nhất với đại diện S về quá trình ký kết, thực hiện các hợp đồng tín dụng số 120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 (số tiền vay là 1.300.000.000 đồng) và hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 (số tiền vay là 700.000.000 đồng), thời hạn khoản vay và các tài sản thế chấp, số liệu nợ vay còn phải trả như nguyên đơn đã trình bày tại đơn khởi kiện. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng trên, do hoàn cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn nên bị đơn không trả nợ được đúng hạn theo cam kết. Tính đến hết ngày 07-9-2017, bị đơn còn nợ S nợ gốc là 605.767.219 đồng; nợ lãi là 258.728.905 đồng, đề nghị ngân hàng tạo điều kiện cho bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc dần trong 02 năm, từ tháng 3-2018 đến tháng 3-2020 mỗi tháng trả 20

triệu đồng trở lên; sau khi trả xong nợ gốc, đề nghị miễn giảm số tiền nợ lãi; trong trường hợp vi phạm cam kết trả nợ, đề nghị ngân hàng xử lý phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

* *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có ý kiến, quan điểm, không cung cấp bản khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án nhân dân quận K đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại địa chỉ thửa đất số 27-4, tờ bản đồ số 303592-8-(12), địa chỉ: T3, k04 (nay là t11), phường B, quận K, Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T nhưng do gia đình không hợp tác và chống đối nên không tiến hành thẩm định tại chỗ được. Tòa án nhân dân quận K đã xác minh thu thập chứng cứ tại địa phương và các cơ quan có thẩm quyền về tình trạng tài sản nêu trên.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn (ông T, bà T), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T, bà T) không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo yêu cầu của Tòa án, không có mặt đầy đủ khi Tòa triệu tập, tham gia phiên họp, phiên tòa theo quy định là vi phạm khoản 5, 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, nên căn cứ khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ là 170.198.724 đồng và tài sản bảo đảm theo Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 296415 do UBND quận K, Hải Phòng cấp ngày 04/11/2011 cho ông Nguyễn Thanh Q;

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 122, 124, 290, 292, 323, 342, 351, 355, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại; các điều 90, 91, 94, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 120/2014/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 31-10-2014 tính đến ngày 08-4-2019 là 798.682.902 đồng, trong đó: nợ gốc là 500.767.219 đồng; nợ lãi là 297.915.683 đồng; bị đơn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc nói trên kể từ sau ngày 09-4-2019 cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông T và bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, S được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền

phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ tổ 3, khu dân cư số 04, phường B, quận K, Hải Phòng theo giấy CNQSD đất số A1 219381, sổ vào sổ cấp giấy CNQSD đất H.00129/B.S do UBND quận K, Hải Phòng cấp giấy 26/03/2007 cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T để thu hồi nợ cho ngân hàng; căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Buộc bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng là quan hệ tranh chấp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và công bố bản khai, tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án.

[3] Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi tư cách người tham gia tố tụng

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã trả nợ cho SHB số tiền 170.198.724 đồng, trong đó gốc là 105.000.000 đồng và lãi là 65.198.724 đồng để tất toán hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 05-02-2015 và ngân hàng đã giải chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Nguyễn Thanh Q. S đã có đơn xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Thoa, ông Toàn phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 05-02-2015 là 170.198.724 đồng, trong đó nợ gốc là 105.000.000 đồng và lãi là 65.198.724 đồng và rút yêu cầu đề nghị xử lý tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Nguyễn Thanh Q. Ông Q đã nhận lại tài sản thế chấp và không có yêu cầu gì khác nên trong vụ án không giải quyết quyền lợi hay nghĩa vụ gì đối với ông Nguyễn Thanh Q. Vì vậy Tòa án đã có Thông báo số 563/2018/TB-TA thông báo về việc thay đổi tư cách người tham gia tố tụng, ông Nguyễn Thanh Q không còn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nữa. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giữ nguyên đề nghị rút một

phần yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ theo hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 05-02-2015 là 170.198.724 đồng, trong đó nợ gốc là 105.000.000 đồng và lãi là 65.198.724 đồng và không xem xét giải quyết đối với tài sản là quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Thanh Q.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

+ Xét tính hợp pháp của hợp đồng:

[4] Các hợp đồng tín dụng được ký giữa nguyên đơn và bị đơn tuân thủ các quy định của pháp luật (Điều 121, Điều 122, Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) khi giao kết nên hợp đồng là hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc và tiền nợ lãi:

[5] Nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền gốc như thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ đã ký, bị đơn đã nhận đủ số tiền vay. Theo hợp đồng tín dụng và đề nghị vay vốn kiêm khế ước nhận nợ đều thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo thỏa thuận nên nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn là phù hợp với thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết và quy định tại khoản 4, Điều 1 Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn giao nộp căn cứ chứng minh là các bảng kê dư nợ, các phiếu tính lãi theo lịch trình đã trả theo hợp đồng tín dụng đã ký của bị đơn, tính từ thời điểm giải ngân đến ngày 8-4-2019.

Xét các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp về số tiền bị đơn còn nợ phù hợp với nhau, phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thoa tại các bản tự khai và của người đại diện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn còn phải trả số tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số 120/2014/HDTDNH-CN/SHB ngày 31-10-2014 tính đến ngày xét xử sơ thẩm, 08-4-2019 là 500.767.219 đồng.

[6] Xét sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Dư nợ gốc tính lãi phù hợp với tập sao kê giao dịch tài khoản vay. Như vậy, bảng tính lãi có căn cứ được chấp nhận. Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê giao dịch tài khoản vay xác định: Tính đến ngày xét xử

sơ thẩm 08-4-2019, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền lãi quá hạn là 297.915.683 đồng. Xét thấy, theo khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, cần chấp nhận yêu cầu trả tiền nợ lãi của nguyên đơn đối với bị đơn.

Như vậy, tính đến ngày 08-4-2019, bà Thoa và ông Toàn còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 120/2014/HĐTDNH-CN/S.112400 ngày 31-10-2014 và có trách nhiệm thanh toán cho S tổng số tiền là 798.682.902 đồng, trong đó: nợ gốc là 500.767.219 đồng; nợ lãi là 297.915.683 đồng.

+ Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn:

[7] Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2013/HĐTC-BTB/SHB.LCh ngày 11-11-2013 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 01/2014/PLHĐ-41/2013/HĐTC-BTB/SHB.112400 ngày 10-11-2014 được ký kết đều phù hợp với quy định tại Điều 122, 342, 343 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, hợp đồng thế chấp tài sản, phụ lục hợp đồng là hợp pháp, phát sinh hiệu lực đối với các bên. Theo đó, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xử lý tài sản bảo đảm. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 108,62 m² đất tại địa chỉ thửa đất số 27-4, tờ bản đồ số 303592-8-(12), địa chỉ: T3, k04 (nay là tổ 11), phường B, quận K, Hải Phòng đứng tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T nhưng do gia đình không hợp tác và chống đối nên không tiến hành thẩm định tại chỗ được.

Tại Biên bản làm việc, Công văn và các tài liệu do Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài Nguyên và Môi trường UBND quận K, UBND phường B cung cấp đều thể hiện: Thửa đất số 27-4, tờ bản đồ số 303592-8-(12), tại T3, k04 (nay là tổ 11), phường B, quận K, Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T; tài sản gắn liền với đất là căn nhà 01 tầng diện tích xây dựng, diện tích sử dụng đất là 108,62 m² hiện vẫn thuộc quyền sử dụng đất, sở hữu nhà của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T, vẫn do bà T, ông T quản lý, sử dụng không tranh chấp với tổ chức, cá nhân nào. Hiện trạng tài sản bảo đảm không thay đổi so với thời điểm thế chấp cho khoản vay của bị đơn tại Ngân hàng. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

+ Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

[8] Theo Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay*

theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ, cần áp dụng Án lệ số 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

+ Về án phí:

[9] Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại với mức thu tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận: 20.000.000 đồng + (4% x 398.682.902 đồng) = 35.947.000 đồng.

[10] Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 122, 124, 290, 292, 323, 342, 351, 355, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 90, 91, 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Điều 56 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T phải thanh toán số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 14/2015/HDTDNH-CN/SHB.112400 ngày 05-02-2015 là 170.198.724 đồng (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi bốn đồng), trong đó gốc là 105.000.000 đồng và lãi là 65.198.724 đồng và đề nghị xử lý tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất 43-02, tờ bản đồ số 303592-8-12, địa chỉ tại t11, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 296415, số vào sổ CH00170/BS do UBND quận Kiến An, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04-11-2011 đứng tên ông Nguyễn Thanh Q.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T.

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 120/2014/HĐTDNH-CN/SHB.112400 ngày 31/10/2014 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 08-4-2019 tổng số tiền là 798.682.902 (Bảy trăm chín mươi tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn chín trăm linh hai) đồng, trong đó: nợ gốc là 500.767.219 đồng; nợ lãi là 297.915.683 đồng.

2.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.3. Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng S thì Ngân hàng TMCP S có quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ: Thửa đất số 27-4, tờ bản đồ số 303592-8-(12), địa chỉ tại: T3, k04 (nay là t11), phường B, quận K, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 219381, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00129/B.S do UBND quận K, thành phố Hải Phòng cấp ngày 26-03-2007 đứng tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2013/HĐTC-BTB/SHB.LCh ngày 11-11-2013 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 01/2014/PLHĐ-41/2013/HĐTC-BTB/SHB.112400 ngày 10-11-2014 tại Văn phòng công chứng G thành phố Hải Phòng).

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm nếu không đủ thanh toán cho Ngân hàng TMCP S thì bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng TMCP S, nếu còn thừa sẽ được trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 35.947.000 (Ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.650.000 đồng (Mười triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010071 ngày 02-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Ngân hàng TMCP S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T và ông Dương Quốc T; bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Danh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận K;
- Chi cục THA dân sự quận K;
- Dương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân Thúy